

當日市場：市場在 ATC 盤繼續被負面影響

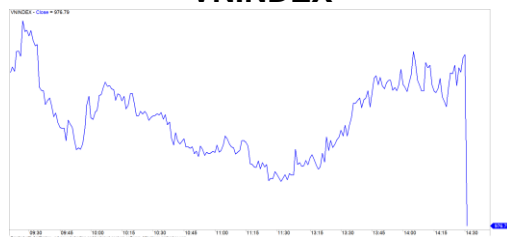
2019/11/26

市場走勢 2019/9/20

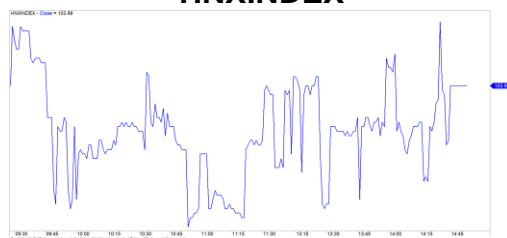
市場指數	VNI	HNI	UPCOM
收盤	976.79	103.99	55.97
%日	0.05%	0.51%	-0.14%
%週	-3.13%	-1.42%	-1.84%
%月	-1.98%	-0.69%	-0.96%
%年	6.05%	0.01%	7.41%
成交值(十億盾)			
當日	4,252	278	139
日均量/週	4,644	288	177
日均量/月	4,480	384	238
外資進出			
買進	822.75	2.73	15.38
賣出	1,019.70	11.01	12.23
買賣超	-196.95	-8.28	3.15
市場漲跌家數			
上漲	160	66	166
下跌	118	55	107
持平	110	248	630
市場指標			
P/E	15.96	9.11	17.39
總市值 (兆盾)	3,336	188	960
股息殖利 率	1.59%	4.90%	4.99%

資料源: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



市場走勢

市場繼續恢復，但交易相當掙扎。VN 指數有時會上漲 5 點以上，但接近尾盤時大型股的拋售壓力使 VN 指數接近參考水平。該指數收盤微漲 0.05%，收於 976.79 點，HNX 指數收盤上漲 0.51%，收於 103.99 點。Upcom-Index 略有下跌。三大市場的交易價值達 3 兆 6 千億越南盾，比前一盤略有增長。

VPB (+ 1.2%)，MBB (+ 1.1%)，BID (+ 0.8%)，TCB (+ 0.6%)，VCB (+ 0.2%) 等銀行股積極上漲，幫助市場恢復。HPG 上漲了 1.8%，價格圖表仍在 21,000 VND 的支撐位上方進行盤整。MWG 也上漲了 1.3%，但該股自 10 月份的峰值以來下跌了 12% 以上，和仍處於短期下跌趨勢中。GAS (-1.1%)，SAB (-1.3%)，VIC (-0.7%) 或 VHM 僅增加了 0.1% 等大型股在接近尾盤突然下跌。小盤股幫助市場減少暗淡的情緒的亮點，如在 HSX 上的 HVG (+ 7%)，JVC (+ 6.1%)，CCL (+ 5.9%)，VRC (+ 5%)，HAX (+ 4.4%) 和在 HNX 上的 TIG (+ 3.2%)，MBG (+ 8.9%)。

外資賣超 2020 億越南盾。集中拋售 VCB (372 億) 和 SSI (236 億)。相反主要購買 VRE (165 億)，VNM (102 億)。

短線市場觀點

我們認為市場可能在下一盤繼續恢復，並且指數可能會重新測試 100 天移動平均線，即 VN 指數的 989 點和 HNX 指數的 104.3 點。同時，我們仍認為這是短期技術恢復，需求很弱，尤其是短期風險仍然很高。此外，庫存比例仍然很低，因此短期策略繼續為觀察市場。

我們的趨勢指標系統維持在兩個主要指數上短期趨勢為下降，VN 指數和 HNX 指數的阻力位分別為 993.63 點和 105.76 點。因此，我們建議短期投資者可以利用修正節奏使現貨比例達到建議的水平，並繼續觀察市場。

建議短線投資比重：30% 股票 / 70% 現金

(股票趨勢追蹤圖在下一頁內更新)

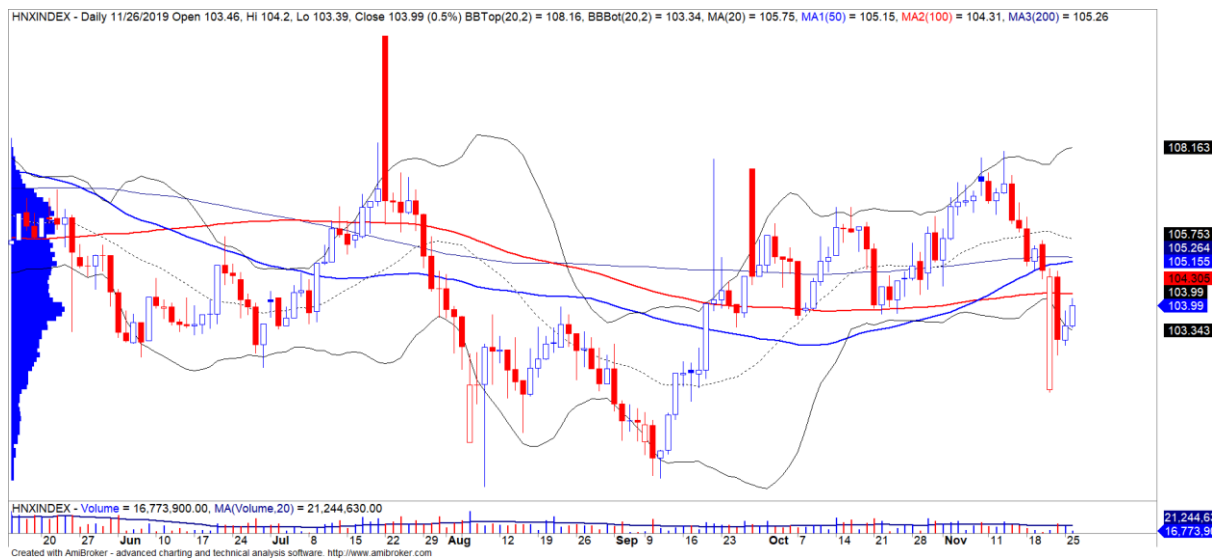


We Create Fortune

技術分析圖



指數技術分析圖 VN-Index



指數技術分析圖 HNX-Index

指數	短期趨勢	中期趨勢	阻力區 1	阻力區 2	支撐區 1	支撐區 2
VN-Index	下跌	下跌	997	1,000	988	953
HNX-Index	下跌	下跌	106	108	99	90
VN30	下跌	下跌	895	935	877	863
VNMidcaps	下跌	下跌	992	1,030	969	963
VNSmallcaps	下跌	下跌	835	845	822	804

We Create Fortune

股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAA	14.20	GIẢM	GIẢM		14.95				16.59		
ACB	23.60	GIẢM	TĂNG		24.12			24.00	22.57	-1.67%	
ACV	75.50	GIẢM	GIẢM		77.84				82.57		
ANV	25.00	GIẢM	GIẢM		25.69				27.58		
ASM	6.49	TĂNG	GIẢM	6.70	6.45	-3.13%			7.26		
BFC	14.70	GIẢM	GIẢM		15.02				16.18		
BID	40.00	GIẢM	TĂNG		41.77			33.40	38.49	19.76%	
BMP	52.50	GIẢM	TĂNG		54.71			48.30	48.32	8.70%	
BSR	9.60	GIẢM	GIẢM		10.26				10.51		
BVH	71.40	GIẢM	GIẢM		73.20				75.79		
BWE	23.20	GIẢM	GIẢM		24.55				26.99		
CEO	9.20	GIẢM	GIẢM		9.60				10.19		
CII	23.65	GIẢM	TĂNG		24.85			24.45	22.23	-3.27%	
CMG	37.90	TĂNG	TĂNG	38.90	37.82	-2.57%		23.20	34.96	63.36%	
CMX	14.50	GIẢM	GIẢM		16.20				22.56		
CSM	14.50	GIẢM	TĂNG		14.82			14.39	14.22	0.76%	
CTD	66.70	GIẢM	GIẢM		71.41				82.73		
CTG	21.20	GIẢM	TĂNG		21.80			22.00	20.78	-3.64%	
CTR	47.70	TĂNG	N/A	46.50	47.38	2.58%		-	N/A		
CVT	21.45	GIẢM	TĂNG		22.36			20.35	21.01	5.41%	
DCM	6.87	GIẢM	GIẢM		7.06				7.68		
DGC	26.60	TĂNG	GIẢM	27.20	26.20	-2.21%			28.91		
DGW	24.05	GIẢM	GIẢM		25.55			23.50	24.07	2.42%	
DHA	30.90	TĂNG	GIẢM	31.85	28.64	-2.98%			32.52		
DHC	39.45	TĂNG	TĂNG	33.00	37.84	19.55%		37.70	34.64	4.64%	
DHG	94.50	GIẢM	GIẢM		96.00				99.56		
DIG	13.20	GIẢM	TĂNG		13.88			13.90	13.14	-5.04%	BÁN
DPG	47.30	TĂNG	GIẢM	46.60	46.66	1.50%			50.61		
DPM	12.80	GIẢM	GIẢM		13.89			14.95	13.37	-10.57%	BÁN
DPR	41.00	TĂNG	TĂNG	37.60	38.96	9.04%			40.40		
DQC	16.55	GIẢM	GIẢM		16.89				18.95		
DRC	23.10	GIẢM	TĂNG		23.49			21.60	21.72	6.94%	
DXG	14.15	GIẢM	GIẢM		15.39			15.50	14.86	-4.11%	
EIB	17.25	GIẢM	TĂNG		18.24			18.40	16.46	-6.25%	

We Create Fortune

FCN	10.35	GIẢM	GIẢM		10.67			12.69		
FMC	27.05	GIẢM	TĂNG		27.43		31.60	26.18	-14.40%	
FPT	57.10	GIẢM	TĂNG		58.86		46.00	54.99	24.13%	
GAS	102.00	GIẢM	GIẢM		106.87			109.55		
GEX	20.35	TĂNG	GIẢM	21.50	20.20	-5.35%		22.60		
GIL	18.80	GIẢM	GIẢM		20.08			22.73		
GMD	24.20	GIẢM	GIẢM		24.80		26.91	24.57	-8.70%	BÁN
GTN	20.55	GIẢM	TĂNG		21.10		15.00	18.98	37.00%	
GVR	13.80	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-4.83%		N/A		
HAG	3.91	GIẢM	GIẢM		4.12			4.59		
HAX	17.95	GIẢM	GIẢM		18.56			21.69		
HBC	11.15	GIẢM	GIẢM		11.61			13.78		
HCM	24.00	GIẢM	TĂNG		25.31		23.40	22.58	2.56%	
HDB	27.80	GIẢM	TĂNG		28.91		28.00	27.29	-0.71%	
HDC	22.50	GIẢM	TĂNG		23.45		15.25	20.25	47.54%	
HDG	34.00	GIẢM	TĂNG		34.77		35.30	32.61	-3.68%	
HNG	14.55	GIẢM	GIẢM		14.99			16.29		
HPG	22.65	GIẢM	GIẢM		22.95			23.82		
HSG	7.58	GIẢM	TĂNG		8.16		7.75	6.67	-2.19%	
HT1	14.40	GIẢM	TĂNG		15.08		16.90	13.91	-14.79%	
HUT	2.50	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	4.17%		2.71		
HVN	33.90	GIẢM	GIẢM		34.61			36.93		
KBC	15.40	TĂNG	TĂNG	14.90	14.89	3.36%	15.35	13.91	0.33%	
KDH	26.55	GIẢM	TĂNG		26.73		24.00	24.58	10.63%	
KSB	17.00	GIẢM	GIẢM		18.02			20.51		
LCG	8.49	TĂNG	GIẢM	8.55	8.43	-0.70%		9.32		
LDG	8.35	GIẢM	GIẢM		9.61			11.59		
LHG	15.65	GIẢM	GIẢM	15.60	15.88	1.78%	BÁN	16.89		
LPB	7.70	TĂNG	GIẢM	7.70	7.63	0.00%		8.13		
MBB	22.65	GIẢM	TĂNG		23.04		21.85	21.83	3.66%	
MPC	18.50	GIẢM	GIẢM		21.18			26.81		
MSN	71.50	GIẢM	GIẢM		73.63			81.14		
MSR	14.80	GIẢM	GIẢM		15.56			17.20		
MWG	113.50	GIẢM	GIẢM		115.87		88.70	114.78	29.41%	BÁN
NDN	16.50	GIẢM	TĂNG		17.01		13.70	16.27	20.44%	
NKG	6.06	GIẢM	GIẢM		6.30			6.45		
NLG	28.00	GIẢM	TĂNG		28.64		28.70	26.73	-2.44%	
NT2	22.80	GIẢM	GIẢM		23.31			24.51		
NTL	22.50	GIẢM	GIẢM		22.96			25.17		



We Create Fortune

NVL	56.50	GIẢM	GIẢM		59.19			62.67		
OIL	9.70	GIẢM	GIẢM		10.02			11.40		
PAC	26.60	GIẢM	GIẢM		27.15			29.71		
PC1	18.45	GIẢM	GIẢM		19.57		21.10	18.48	-12.42%	
PDR	25.90	GIẢM	TĂNG		26.30		29.00	25.01	-10.69%	
PHR	56.40	TĂNG	GIẢM	59.80	56.10	-5.69%		65.37		
PLX	59.20	GIẢM	GIẢM		60.33			61.98		
PNJ	83.30	GIẢM	TĂNG		85.04		104.00	78.71	-19.90%	
POW	13.40	GIẢM	GIẢM		13.75			13.98		
PVT	17.15	TĂNG	TĂNG	17.30	17.11	-0.87%	18.30	16.28	-6.28%	
PPC	27.40	GIẢM	GIẢM		28.17			28.36		
PTB	73.00	GIẢM	TĂNG		74.99		64.00	68.51	14.06%	
PVB	19.00	GIẢM	TĂNG		19.72		20.10	18.62	-5.47%	
PVD	15.50	GIẢM	GIẢM		16.41		18.10	15.96	-11.80%	BÁN
PVI	31.90	TĂNG	GIẢM	33.20	31.14	-3.92%		35.38		
PVS	17.80	GIẢM	GIẢM		18.70			20.75		
PXS	6.00	TĂNG	TĂNG	4.76	5.61	26.05%	6.20	4.83	-3.23%	
QNS	29.80	TĂNG	TĂNG	29.40	29.59	1.36%	33.80	27.86	-11.83%	
REE	36.50	GIẢM	TĂNG		37.94		33.33	35.23	9.53%	
SAB	230.00	GIẢM	GIẢM		248.68			270.96		
SAM	7.90	GIẢM	TĂNG		8.18		7.40	7.58	6.76%	
SCR	5.79	GIẢM	GIẢM		5.84			6.28		
SHI	8.90	GIẢM	TĂNG		9.39		6.99	8.30	27.32%	
SJS	16.95	TĂNG	TĂNG	15.30	15.74	10.78%		16.88		
SKG	11.00	GIẢM	GIẢM		11.33			11.70		
SSI	20.00	GIẢM	GIẢM		20.88			22.27		
STB	10.15	GIẢM	GIẢM		10.59			11.09		
TCB	23.45	GIẢM	TĂNG		24.09		22.65	23.03	3.53%	
TCM	19.75	GIẢM	GIẢM		20.58			24.25		
TDH	9.87	GIẢM	GIẢM		10.28			11.30		
TLH	4.45	TĂNG	TĂNG	4.06	4.09	9.61%		4.43		
TNG	15.30	TĂNG	GIẢM	15.10	13.87	1.32%		17.60		
VCB	84.70	GIẢM	TĂNG		88.36		62.00	84.02	36.61%	
VCG	27.20	TĂNG	TĂNG	27.00	26.53	0.74%	19.20	25.02	41.67%	
VCS	84.50	GIẢM	GIẢM		88.41			101.04		
VGC	18.50	GIẢM	GIẢM		18.91			20.21		
VGT	8.30	GIẢM	GIẢM		8.57			9.37		
VHC	75.00	GIẢM	GIẢM		79.25			85.93		
VHM	93.30	GIẢM	TĂNG		97.34		90.20	89.66	3.44%	

We Create Fortune

VIB	17.30	GIẢM	TĂNG		17.85			17.70	16.56	-2.26%	
VIC	115.20	GIẢM	TĂNG		118.65			112.00	113.76	2.86%	
VIP	5.00	TĂNG	GIẢM	5.15	4.96	-2.91%			5.30		
VJC	143.30	TĂNG	TĂNG	139.40	142.73	2.80%		124.50	137.02	15.10%	
VND	14.00	TĂNG	GIẢM	14.10	13.72	-0.71%			14.88		
VNG	20.85	GIẢM	GIẢM		21.33			20.20	21.17	4.78%	BÁN
VNM	123.00	GIẢM	GIẢM		126.59				135.52		
VPB	20.45	GIẢM	GIẢM		21.00			20.30	20.56	1.27%	BÁN
VPI	41.30	GIẢM	TĂNG		42.20			41.30	39.68	0.00%	
VRC	21.20	TĂNG	TĂNG	16.05	19.03	32.09%		17.30	15.59	22.54%	
VRE	34.10	GIẢM	TĂNG		35.55			35.05	32.08	-2.71%	
VSC	24.55	TĂNG	GIẢM	26.30	23.89	-6.65%			27.86		

LARGECAPS 大型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
ACB	23.60	GIẢM	TĂNG		24.12			24.00	22.57	-1.67%	
BID	40.00	GIẢM	TĂNG		41.77			33.40	38.49	19.76%	
BSR	9.60	GIẢM	GIẢM		10.26				10.51		
BVH	71.40	GIẢM	GIẢM		73.20				75.79		
CTG	21.20	GIẢM	TĂNG		21.80			22.00	20.78	-3.64%	
FPT	57.10	GIẢM	TĂNG		58.86			40.23	54.99	41.95%	
GAS	102.00	GIẢM	GIẢM		106.87				109.55		
GEX	20.35	TĂNG	GIẢM	21.50	20.20	-5.35%			22.60		
GVR	13.80	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-4.83%			N/A		
HDB	27.80	GIẢM	TĂNG		28.91			28.00	27.29	-0.71%	
HNG	14.55	GIẢM	GIẢM		14.99				16.29		
HPG	22.65	GIẢM	GIẢM		22.95				23.82		
HVN	33.90	GIẢM	GIẢM		34.61				36.93		
KDH	26.55	GIẢM	TĂNG		26.73			24.00	24.58	10.63%	
MBB	22.65	GIẢM	TĂNG		23.04			19.72	21.83	14.86%	
MSN	71.50	GIẢM	GIẢM		73.63				81.14		
MWG	113.50	GIẢM	GIẢM		115.87			88.70	114.78	29.41%	BÁN
NVL	56.50	GIẢM	GIẢM		59.19				62.67		
OIL	9.70	GIẢM	GIẢM		10.02				11.40		
PLX	59.20	GIẢM	GIẢM		60.33				61.98		
PNJ	83.30	GIẢM	TĂNG		85.04			77.07	78.71	8.08%	

We Create Fortune

POW	13.40	GIẢM	GIẢM		13.75			13.98		
QNS	29.80	TĂNG	TĂNG	29.40	29.59	1.36%		33.26	27.86	-10.39%
REE	36.50	GIẢM	TĂNG		37.94			33.33	35.23	9.53%
ROS	25.10	GIẢM	GIẢM		25.91				27.61	
SBT	18.50	GIẢM	TĂNG		18.78			17.50	17.46	5.71%
SSI	20.00	GIẢM	GIẢM		20.88				22.27	
STB	10.15	GIẢM	GIẢM		10.59				11.09	
TCB	23.45	GIẢM	TĂNG		24.09			22.65	23.03	3.53%
TPB	21.90	GIẢM	GIẢM		22.38				23.94	
VCB	84.70	GIẢM	TĂNG		88.36			62.00	84.02	36.61%
VCG	27.20	TĂNG	TĂNG	27.00	26.53	0.74%		18.44	25.02	47.50%
VCS	84.50	GIẢM	GIẢM		88.41				101.04	
VEA	48.00	GIẢM	GIẢM		50.34				59.45	
VGI	28.00	GIẢM	N/A		30.03				N/A	
VHM	93.30	GIẢM	TĂNG		97.34			89.13	89.66	4.68%
VIB	17.30	GIẢM	TĂNG		17.85			15.00	16.56	15.30%
VIC	115.20	GIẢM	TĂNG		118.65			112.00	113.76	2.86%
VJC	143.30	TĂNG	TĂNG	139.40	142.73	2.80%		124.50	137.02	15.10%
VNM	123.00	GIẢM	GIẢM		126.59				135.52	
VPB	20.45	GIẢM	GIẢM		21.00			20.30	20.56	1.27%
VRE	34.10	GIẢM	TĂNG		35.55			35.05	32.08	-2.71%

MIDCAPS 中型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAA	14.20	GIẢM	GIẢM		14.95				16.59		
ANV	25.00	GIẢM	GIẢM		25.69				27.58		
ASM	6.49	TĂNG	GIẢM	6.70	6.45	-3.13%			7.26		
BMI	26.15	GIẢM	TĂNG		26.84			26.70	23.99	-2.06%	
BMP	52.50	GIẢM	TĂNG		54.71			48.30	48.32	8.70%	
BWE	23.20	GIẢM	GIẢM		24.55				26.99		
CEO	9.20	GIẢM	GIẢM		9.60				10.19		
CII	23.65	GIẢM	TĂNG		24.85			24.45	22.23	-3.27%	
CRE	24.15	GIẢM	GIẢM		24.74				25.69		
CTI	23.00	GIẢM	TĂNG		24.40			25.05	22.66	-8.18%	
CTR	47.70	TĂNG	GIẢM	46.50	47.38	2.58%			53.42		
D2D	82.60	GIẢM	TĂNG		85.73			83.10	72.16	-0.60%	

We Create Fortune

DBD	58.80	GIẢM	TĂNG		62.83			38.65	53.80	52.13%	
DCM	6.87	GIẢM	GIẢM		7.06				7.68		
DGW	24.05	GIẢM	GIẢM		25.55			23.04	24.07	4.47%	
DHC	39.45	TĂNG	TĂNG	33.00	37.84	19.55%		37.70	34.64	4.64%	
DIG	13.20	GIẢM	TĂNG		13.88			13.90	13.14	-5.04%	BÁN
DPG	47.30	TĂNG	GIẢM	46.60	46.66	1.50%			50.61		
DPM	12.80	GIẢM	GIẢM		13.89			14.95	13.37	-10.57%	BÁN
DRC	23.10	GIẢM	TĂNG		23.49			21.60	21.72	6.94%	
DXG	14.15	GIẢM	GIẢM		15.39			15.50	14.86	-4.11%	
E1VFN30	14.98	GIẢM	TĂNG		15.23			15.26	14.84	-1.83%	
FCN	10.35	GIẢM	GIẢM		10.67				12.69		
FLC	4.50	TĂNG	TĂNG	4.61	4.16	-2.39%		4.63	4.02	-2.81%	
GEG	27.50	TĂNG	TĂNG	28.10	27.46	-2.14%		12.50	25.32	119.96%	
GMD	24.20	GIẢM	GIẢM		24.80			26.91	24.57	-8.70%	BÁN
GTN	20.55	GIẢM	TĂNG		21.10			15.00	18.98	37.00%	
HAG	3.91	GIẢM	GIẢM		4.12				4.59		
HBC	11.15	GIẢM	GIẢM		11.61				13.78		
HCM	24.00	GIẢM	TĂNG		25.31			23.40	22.58	2.56%	
HDC	22.50	GIẢM	TĂNG		23.45			15.25	20.25	47.54%	
HDG	34.00	GIẢM	TĂNG		34.77			35.30	32.61	-3.68%	
HPX	26.45	TĂNG	#N/A	27.50	25.87	-3.82%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.58	GIẢM	TĂNG		8.16			7.75	6.67	-2.19%	
HT1	14.40	GIẢM	TĂNG		15.08			16.90	13.91	-14.79%	
HTM	16.10	TĂNG	GIẢM	16.00	14.50	0.63%			18.47		
IBC	20.90	TĂNG	GIẢM	20.60	20.79	1.46%			21.22		
IDI	5.26	TĂNG	TĂNG	5.46	5.23	-3.66%		7.53	5.22	-30.15%	
IJC	15.55	TĂNG	TĂNG	16.15	15.25	-3.72%		13.10	13.74	18.70%	
ITA	3.05	GIẢM	TĂNG		3.17			3.20	2.96	-4.69%	
KBC	15.40	TĂNG	TĂNG	14.90	14.89	3.36%		14.85	13.91	3.73%	
KDC	20.50	GIẢM	TĂNG		21.31			21.90	19.02	-6.39%	
KOS	27.90	TĂNG	TĂNG	26.80	26.82	4.10%		26.30	25.20	6.08%	
KSB	17.00	GIẢM	GIẢM		18.02				20.51		
LDG	8.35	GIẢM	GIẢM		9.61				11.59		
LPB	7.70	TĂNG	GIẢM	7.70	7.63	0.00%			8.13		
MBG	45.10	TĂNG	TĂNG	45.10	42.34	0.00%	MUA	5.10	43.69	784.31%	BÁN
MBS	15.70	TĂNG	GIẢM	14.70	14.00	6.80%			15.75		
MPC	18.50	GIẢM	GIẢM		21.18				26.81		
NBB	20.60	TĂNG	GIẢM	20.85	20.44	-1.20%			22.02		

We Create Fortune

NKG	6.06	GIẢM	GIẢM		6.30			6.45		
NLG	28.00	GIẢM	TĂNG		28.64		26.28	26.73	6.54%	
NT2	22.80	GIẢM	GIẢM		23.31			24.51		
NTL	22.50	GIẢM	GIẢM		22.96			25.17		
NVB	9.00	TĂNG	TĂNG	7.60	8.78	18.42%	8.50	8.20	5.88%	
OGC	3.79	GIẢM	GIẢM		4.00			4.28		
PC1	18.45	GIẢM	GIẢM		19.57		19.30	18.48	-4.25%	
PDR	25.90	GIẢM	TĂNG		26.30		23.59	25.01	9.77%	
PHR	56.40	TĂNG	GIẢM	59.80	56.10	-5.69%		65.37		
PPC	27.40	GIẢM	GIẢM		28.17			28.36		
PTB	73.00	GIẢM	TĂNG		74.99		60.78	68.51	20.11%	
PVD	15.50	GIẢM	GIẢM		16.41		18.10	15.96	-11.80%	BÁN
PVI	31.90	TĂNG	GIẢM	33.20	31.14	-3.92%		35.38		
PVS	17.80	GIẢM	GIẢM		18.70			20.75		
PVT	17.15	TĂNG	TĂNG	17.30	17.11	-0.87%	17.31	16.28	-0.90%	
QCG	4.37	GIẢM	GIẢM		4.58			5.17		
SCR	5.79	GIẢM	GIẢM		5.84			6.28		
SGP	8.00	GIẢM	GIẢM		8.58			10.88		
SHB	6.40	GIẢM	GIẢM		6.71			6.86		
SHS	8.10	GIẢM	TĂNG		8.51		8.40	7.36	-3.57%	
SZC	17.40	TĂNG	#N/A	18.15	17.25	-4.13%		#N/A		
TCH	27.90	TĂNG	TĂNG	23.30	25.78	19.74%	26.15	21.70	6.69%	
TCM	19.75	GIẢM	GIẢM		20.58			24.25		
TDH	9.87	GIẢM	GIẢM		10.28			11.30		
TNG	15.30	TĂNG	GIẢM	15.10	13.87	1.32%		17.60		
TTB	9.09	GIẢM	GIẢM		11.68			17.90		
VGC	18.50	GIẢM	GIẢM		18.91			20.21		
VGT	8.30	GIẢM	GIẢM		8.57			9.37		
VHC	75.00	GIẢM	GIẢM		79.25			85.93		
VND	14.00	TĂNG	GIẢM	14.10	13.72	-0.71%		14.88		
VNG	20.85	GIẢM	GIẢM		21.33		20.20	21.17	4.78%	BÁN
VPI	41.30	GIẢM	TĂNG		42.20		41.30	39.68	0.00%	

We Create Fortune

SMALLCAPS 小型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAV	8.80	GIẢM	GIẢM		9.06				10.06		
AGR	3.99	GIẢM	GIẢM		4.10				4.65		
AMD	1.74	TĂNG	TĂNG	1.77	1.66	-1.69%		1.70	1.44	2.35%	
APG	9.76	TĂNG	TĂNG	8.76	9.35	11.42%		9.90	8.56	-1.41%	
ART	2.10	TĂNG	GIẢM	2.00	1.98	5.00%			2.25		
BCG	8.40	GIẢM	TĂNG		9.12			6.39	7.47	31.46%	
C4G	5.80	GIẢM	GIẢM		6.36				7.63		
C69	10.30	GIẢM	GIẢM		13.30				21.31		
CCL	7.20	TĂNG	GIẢM	6.80	6.10	5.88%			8.11		
CVT	21.45	GIẢM	TĂNG		22.36			20.35	21.01	5.41%	
DAH	9.65	GIẢM	GIẢM		9.97				11.48		
DLG	1.56	GIẢM	GIẢM		1.65				1.65		
DRH	4.45	GIẢM	GIẢM		4.97				6.06		
DTD	11.10	GIẢM	GIẢM		12.28				14.65		
EVG	2.69	TĂNG	GIẢM	2.78	2.65	-3.24%			2.90		
FIT	4.20	GIẢM	TĂNG		4.47			3.64	3.79	15.38%	
FTM	2.68	GIẢM	GIẢM		3.13				5.84		
FUES SV50	13.00	GIẢM	GIẢM		13.10			12.85	13.14	2.27%	BÁN
GKM	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.82	0.00%			15.54		
HAH	12.60	GIẢM	GIẢM		13.03				14.33		
HAI	2.17	TĂNG	TĂNG	1.69	2.14	28.40%		1.88	1.78	15.43%	
HAR	3.74	GIẢM	TĂNG		4.01			3.90	3.28	-4.10%	
HDA	10.70	GIẢM	GIẢM		11.09				12.03		
HHP	11.90	TĂNG	GIẢM	12.20	11.54	-2.46%			13.51		
HHS	3.07	GIẢM	TĂNG		3.16			3.36	2.94	-8.63%	
HID	2.34	GIẢM	TĂNG		2.48			2.63	2.16	-11.03%	
HII	10.25	GIẢM	GIẢM		10.64				12.28		
HQC	1.03	GIẢM	GIẢM		1.08				1.21		
HSL	7.50	GIẢM	GIẢM		7.85				9.05		
HUT	2.50	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	4.17%			2.71		
HVG	8.15	TĂNG	TĂNG	7.82	6.67	4.22%		3.90	6.00	108.97%	
HVH	17.25	GIẢM	GIẢM		17.87				20.94		
IDJ	7.30	GIẢM	TĂNG		7.77			7.20	5.42	1.39%	
JVC	4.35	TĂNG	GIẢM	4.35	4.32	0.00%	MUA		4.75		



We Create Fortune

KLF	1.20	TĂNG	GIẢM	1.40	1.11	-14.29%			1.48		
LCG	8.49	TĂNG	GIẢM	8.55	8.43	-0.70%			9.32		
LGL	9.20	GIẢM	TĂNG		9.45			7.11	8.39	29.34%	
LHG	15.65	GIẢM	GIẢM	15.60	15.88	1.78%	BÁN		16.89		
LMH	12.40	GIẢM	#N/A		12.81				#N/A		
MST	4.30	TĂNG	TĂNG	3.80	3.84	13.16%		3.40	3.27	26.47%	
NDN	16.50	GIẢM	TĂNG		17.01			13.10	16.27	25.91%	
PHC	11.50	GIẢM	TĂNG		12.00			14.20	11.21	-19.01%	
PLP	10.00	GIẢM	GIẢM		10.49				11.85		
PVB	19.00	GIẢM	TĂNG		19.72			19.42	18.62	-2.15%	
PVC	7.40	GIẢM	TĂNG		7.68			6.70	6.66	10.45%	
PVX	1.20	GIẢM	GIẢM		1.39				1.50		
PXL	7.40	TĂNG	TĂNG	5.50	6.77	34.55%		6.70	5.45	10.45%	
SHI	8.90	GIẢM	TĂNG		9.39			5.77	8.30	54.38%	
SJF	2.23	GIẢM	GIẢM		2.46				2.79		
SPP	2.00	GIẢM	GIẢM		2.31				2.90		
TDC	8.42	GIẢM	GIẢM		8.73			7.05	8.48	20.20%	
TIG	6.40	TĂNG	TĂNG	6.20	5.33	3.23%		3.20	4.54	100.00%	
TLH	4.45	TĂNG	TĂNG	4.06	4.09	9.61%			4.43		
TNA	22.30	TĂNG	TĂNG	13.70	20.43	62.77%		11.45	17.08	94.74%	
TNI	10.30	TĂNG	GIẢM	10.20	10.05	0.98%			10.89		
TSC	2.46	GIẢM	GIẢM		3.07			1.58	3.19	101.84%	BÁN
TTF	2.80	TĂNG	GIẢM	2.95	2.75	-5.08%			3.21		
TTH	2.60	TĂNG	GIẢM	2.90	2.59	-10.34%			3.16		
TVC	14.80	GIẢM	TĂNG		15.48			14.30	14.38	3.50%	
VC3	17.50	TĂNG	TĂNG	16.50	17.06	6.06%		22.00	16.32	-20.45%	
VCR	13.40	GIẢM	GIẢM		14.33				21.17		
VNA	4.10	GIẢM	TĂNG		4.47			4.70	3.92	-12.77%	
VNE	3.52	GIẢM	GIẢM		3.66				3.70		
VRC	21.20	TĂNG	TĂNG	16.05	19.03	32.09%		17.30	15.59	22.54%	



We Create Fortune

胡志明市交易所 (HSX)

	收盤	漲跌%
VNI	976.79	0.05%
VN30	897.5	0.30%
VN Mid	949.88	0.13%
VN Small	781.06	0.53%

河內交易所 (HSX)

	收盤	漲跌%
HNI	103.99	0.51%
HN30	183.84	0.41%
VNX AllSh	865.32	0.23%

UPCOM 市場 (UPCoM)

	收盤	漲跌%
UPCoM	55.97	-0.14%

外資交易	成交值(十億盾)	
買進	822.75	
賣出	1019.7	
買超/賣超	-196.95	

外資交易	成交值(十億盾)	
買進	2.73	
賣出	11.01	
買超/賣超	-8.28	

外資交易	成交值(十億盾)	
買進	15.38	
賣出	12.23	
買超/賣超	3.15	

上漲排名/股碼	漲跌(VND)	漲跌%
HVG	530	6.96%
VRC	1000	4.95%
DCL	850	4.42%
HAX	750	4.36%
FCN	430	4.33%

上漲排名/股碼	漲跌(VND)	漲跌%
MBG	3700	8.94%
TIG	200	3.23%
HHC	2000	1.98%
AMV	400	1.90%
L14	1100	1.90%

上漲排名/股碼	漲跌(VND)	漲跌%
PXL	200	2.78%
SDI	600	0.53%
NTC	300	0.18%
VCP	100	0.15%
BSR	0	0.00%

下跌排名/股碼	漲跌(VND)	漲跌%
DPM	-450	-3.40%
LDG	-280	-3.24%
FRT	-900	-3.13%
VHC	-1700	-2.22%
VSC	-550	-2.19%

下跌排名/股碼	漲跌(VND)	漲跌%
NVB	-100	-1.10%
VCG	-100	-0.37%
DGC	0	0.00%
HUT	0	0.00%
SHB	0	0.00%

下跌排名/股碼	漲跌(VND)	漲跌%
VEA	-4100	-7.87%
MPC	-900	-4.64%
C4G	-100	-1.69%
BOT	-200	-0.36%
VGI	-100	-0.36%

*備註：市值>5,000 億盾；成交值>15 億盾

市值排名/股碼	十億盾
VIC	388,129
VCB	313,400
VHM	312,175
VNM	214,015
GAS	197,328

市值排名/股碼	十億盾
ACB	38,762
VCS	13,328
VCG	12,059
PVS	8,460
SHB	7,700

市值排名/股碼	十億盾
ACV	164,420
VGI	85,662
VEA	69,193
GVR	55,088
MCH	50,435

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
ROS	30,715,810	29,121,478
VPB	9,111,040	4,096,442
HPG	8,352,683	7,437,249
GTN	7,180,690	3,031,101
FLC	6,598,360	13,578,395

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
SHB	3,427,069	3,104,865
AMV	2,997,179	453,727
HUT	1,495,407	1,317,227
NVB	1,220,507	2,228,750
PVS	1,208,626	1,672,529

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
BSR	1,263,205	2,212,375
T12	645,000	356,645
PXL	550,815	368,260
C4G	442,400	226,733
MPC	363,170	129,569

資料源: Bloomberg & Yuanta Research

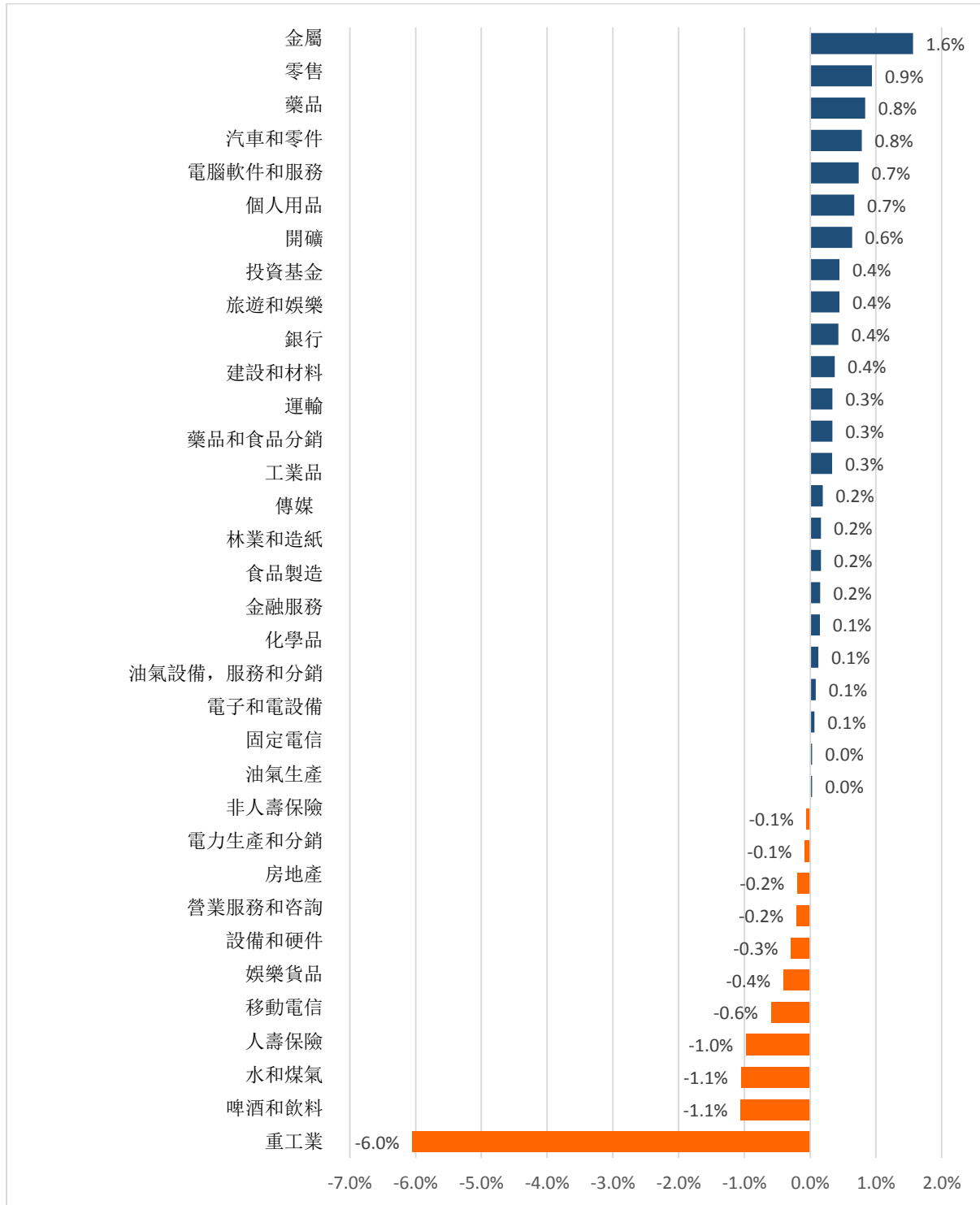
資料源: Bloomberg & Yuanta Research

資料源: Bloomberg & Yuanta Research



We Create Fortune

各行業板塊的交易走勢



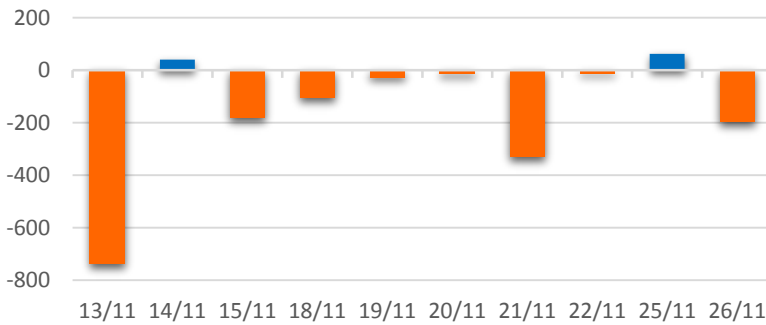
資料源: FiinPro - YSVN



We Create Fortune

外資買進賣統計

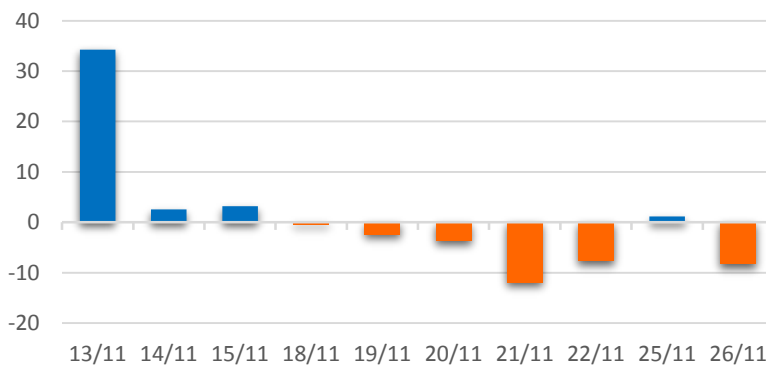
HSX 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
VRE	16,566	VCB	37,248
VNM	10,228	SSI	23,626
E1VFN30	5,438	VIC	16,918
HPG	4,635	STB	15,746
PLX	3,799	KDH	15,455

HSX 外資買/賣超的前 5 名

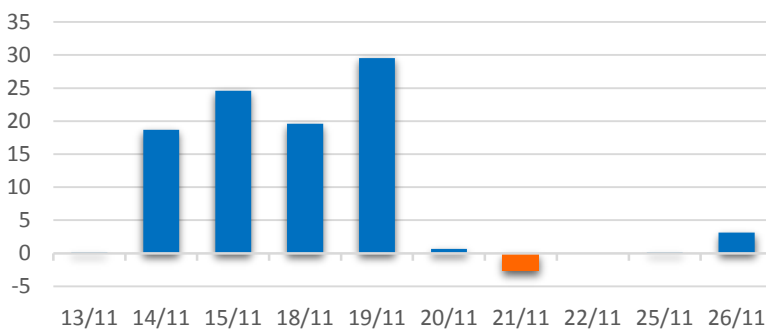
HNX 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
SHB	960	PVS	9,104
AMV	336	NTP	475
IDJ	186	TIG	132
CEO	83	PVI	121
SDT	79	DNP	92

HNX 外資買/賣超的前 5 名

UPCOM 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
VTP	2,815	VEA	3,049
LPB	2,028	ACV	2,509
QNS	1,401	HND	2,445
GVR	855	BSR	2,203
SKH	134	OIL	662

UPCOM 外資買/賣超的前 5 名

源: FiinPro – YSVN



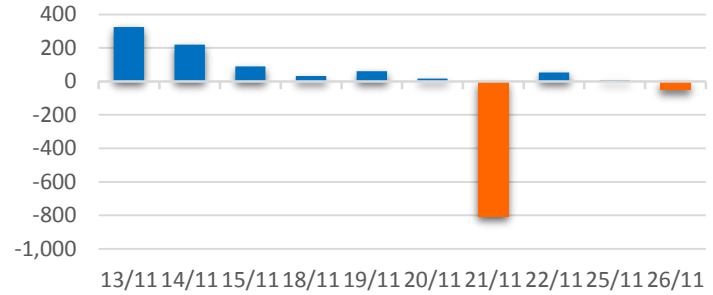
We Create **Fortune**

自營進出統計

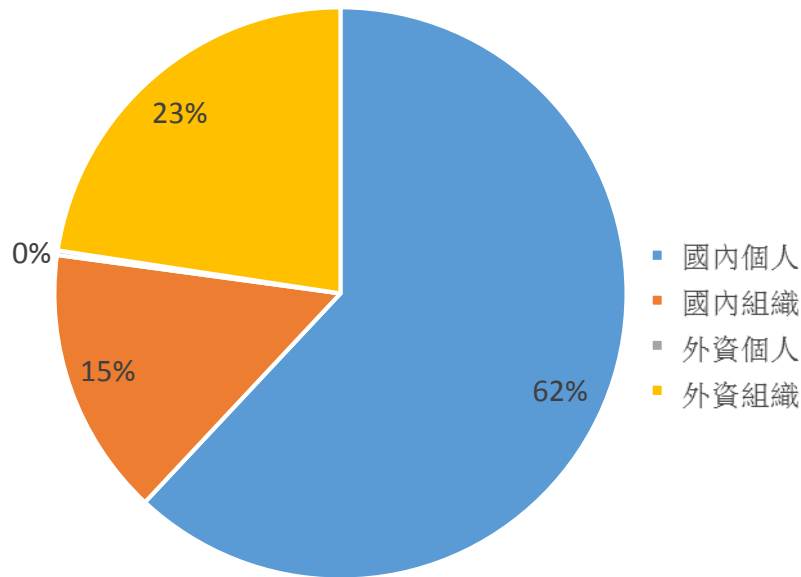
證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
MBB	17,350	MWG	11,888
KDH	16,509	MBB	9,744
HPG	9,222	TCO	9,361
VNM	8,904	HPG	7,660
FPT	7,499	E1VFN30	5,864

券商自營交易最大前名

券商自營交易每日買/賣超 (bil.VND)



越南證券市場投資人類別統計

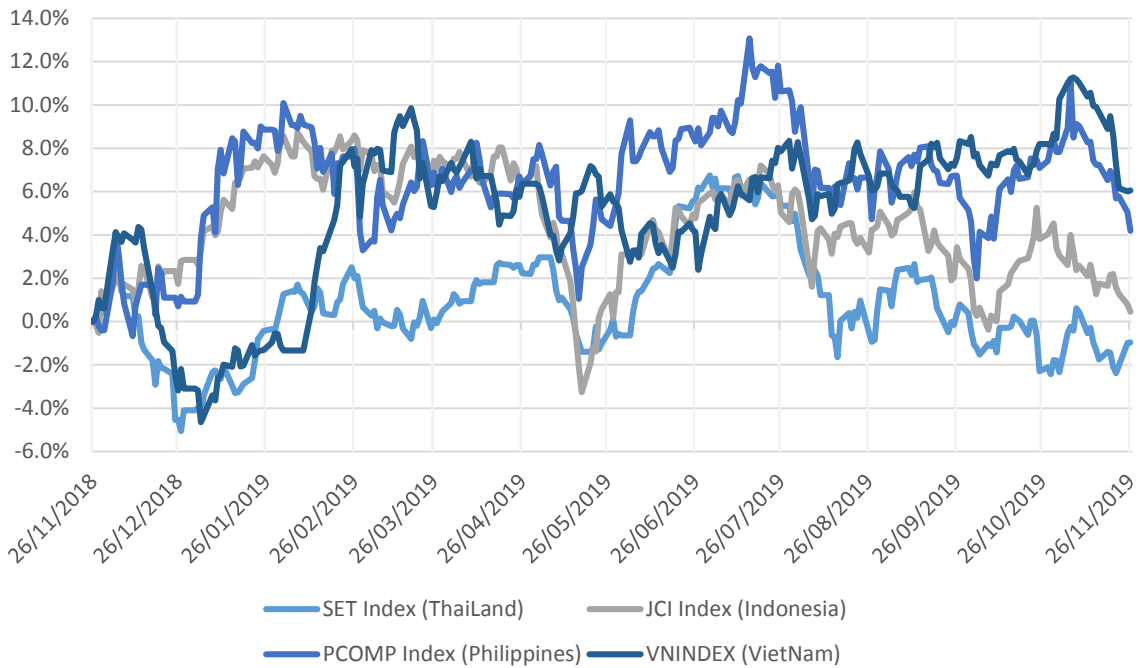


資料源: FinPro - YSVN



We Create Fortune

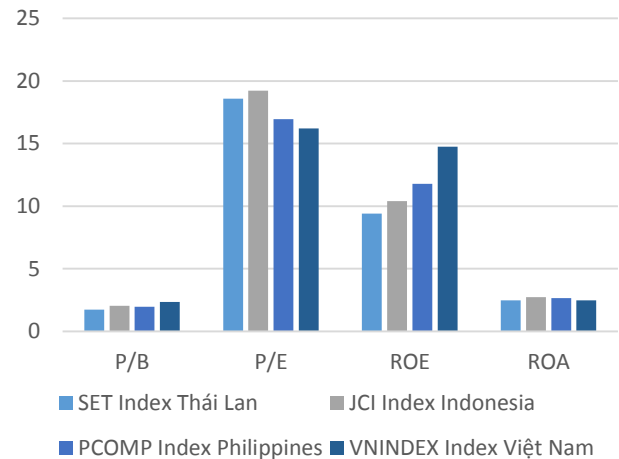
東南亞主要市場走勢比較



東南亞主要市場數據

		Thailand	Indonesia	Philippines	Vietnam
P/B		1.7x	2.0x	1.9x	2.3x
P/E		18.9x	18.9x	16.7x	16.0x
ROE	%	9.39	10.38	11.79	14.75
ROA	%	2.46	2.73	2.66	2.47
Vốn hóa	Tỷ USD	560.25	497.57	190.56	143.49
GTGD	Triệu USD	1.35	0.32	0.08	0.13
LS cổ tức	%	3.09	2.49	1.67	2.09

BloomBerg & YSVN





We Create **Fortune**

元大證券（越南）公司

個人客戶分析部

Nguyễn Th ê Minh

研究分析經理

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

高級分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

高級分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

個人客戶業務部

Nguyễn Thanh Tùng

總公司業務經理

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

華人客戶部經理

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Qu ê

堤岸分行經理

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

河內分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

平陽分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

同奈分行經理

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

河內南部營業中心經理

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

峴港分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written